

## CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường THCS Ninh Mỹ

Mã ĐVQHNS: 1058089

Mã cấp NS: 4

Hoa Lu, ngày tháng năm

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NSNN  
NĂM 2025**(Kèm theo Quyết định số: 04/QĐ-THCS ngày 5 tháng 1 năm 2025)

ĐVT: đồng

Nội dung	Mục lục NSNN			Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Số liệu công khai dự toán quý III	Số liệu công khai thực hiện dự toán quý III
A	B	C	D	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
<b>TỔNG THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI</b>				<b>7,365,216,500</b>	<b>7,365,216,500</b>
<b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>12</b>	<b>73</b>		<b>688,296,500</b>	<b>688,296,500</b>
Phụ cấp lương			6100	38,263,000	38,263,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	38,263,000	38,263,000
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150	7,866,000	7,866,000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157	7,866,000	7,866,000
Chi phí thuê mượn			6750	9,900,000	9,900,000
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758	9,900,000	9,900,000
Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm			8000	414,530,000	414,530,000
Chi tinh giản biên chế			8006	414,530,000	414,530,000
Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ kinh phí thường xuyên			6900	180,950,000	180,950,000
Nhà cửa			6907	45,000,000	45,000,000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954	135,950,000	135,950,000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000	33,845,000	33,845,000
Chi khác			7049	4,400,000	4,400,000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	29,445,000	29,445,000
Chi khác			7750	2,942,500	2,942,500
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			7766	2,942,500	2,942,500
<b>KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>13</b>	<b>73</b>		<b>6,011,402,000</b>	<b>6,011,402,000</b>
<b>Giáo dục trung học</b>		<b>73</b>		<b>6,011,402,000</b>	<b>6,011,402,000</b>
Tiền lương			6000	2,862,210,684	2,862,210,684
Lương theo ngạch, bậc			6001	2,862,210,684	2,862,210,684
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên			6050	23,939,226	23,939,226
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo			6051	23,939,226	23,939,226
<b>Phụ cấp lương</b>			<b>6100</b>	<b>1,587,767,943</b>	<b>1,587,767,943</b>
Phụ cấp chức vụ			6101	40,613,670	40,613,670
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	893,422,600	893,422,600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc			6113	4,110,000	4,110,000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115	632,342,073	632,342,073
Phụ cấp khác			6149	17,279,600	17,279,600
<b>Phúc lợi tập thể</b>			<b>6250</b>	<b>259,778,000</b>	<b>259,778,000</b>
Chi khác			6299	259,778,000	259,778,000

<b>Các khoản đóng góp</b>			<b>6300</b>	<b>839,662,383</b>	<b>839,662,383</b>
Bảo hiểm xã hội			6301	661,072,917	661,072,917
Bảo hiểm y tế			6302	110,690,150	110,690,150
Kinh phí công đoàn			6303	31,003,600	31,003,600
Bảo hiểm thất nghiệp			6304	36,895,716	36,895,716
<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>			<b>6500</b>	<b>51,766,869</b>	<b>51,766,869</b>
Tiền điện			6501	39,786,181	39,786,181
Tiền nước			6502	11,980,688	11,980,688
<b>Vật tư văn phòng</b>			<b>6550</b>	<b>65,422,475</b>	<b>65,422,475</b>
Văn phòng phẩm			6551	36,180,075	36,180,075
Vật tư văn phòng khác			6599	29,242,400	29,242,400
<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>			<b>6600</b>	<b>12,617,000</b>	<b>12,617,000</b>
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605	5,445,000	5,445,000
Khác			6649	7,172,000	7,172,000
<b>Công tác phí</b>			<b>6700</b>	<b>10,200,000</b>	<b>10,200,000</b>
Khoản công tác phí			6704	10,200,000	10,200,000
<b>Chi phí thuê mướn</b>			<b>6750</b>	<b>117,252,760</b>	<b>117,252,760</b>
Thuê thiết bị các loại			6754	4,455,000	4,455,000
Thuê lao động trong nước			6757	89,061,400	89,061,400
Chi phí thuê mướn khác			6799	23,736,360	23,736,360
<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>			<b>6900</b>	<b>69,825,000</b>	<b>69,825,000</b>
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6905	19,575,000	19,575,000
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912	41,010,000	41,010,000
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913	9,240,000	9,240,000
<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>			<b>7000</b>	<b>59,757,660</b>	<b>59,757,660</b>
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001	40,369,340	40,369,340
Đông phục, trang phục, bảo hộ lao động			7004	2,000,000	2,000,000
Chi khác			7049	17,388,320	17,388,320
Mua sắm tài sản vô hình			7050	9,000,000	9,000,000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin			7053	9,000,000	9,000,000
Chi khác			7750	18,250,000	18,250,000
Chi các khoản khác			7799	18,250,000	18,250,000
<b>Chi cho các sự kiện lớn</b>			<b>7900</b>	<b>23,952,000</b>	<b>23,952,000</b>
Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn			7903	23,952,000	23,952,000
<b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>15</b>			<b>372,518,000</b>	<b>372,518,000</b>
Phụ cấp lương			6100	62,758,000	62,758,000
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112	62,758,000	62,758,000
<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>			<b>6150</b>	<b>2,400,000</b>	<b>2,400,000</b>
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157	2,400,000	2,400,000
Chi khác			7750	307,360,000	307,360,000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế			7766	307,360,000	307,360,000
<b>KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>	<b>18</b>			<b>293,000,000</b>	<b>293,000,000</b>
Thưởng thường xuyên			6201	293,000,000	293,000,000

Kế toán



Ninh Thị Thu Hà

Hiệu Trưởng

(Ký tên, đóng dấu)



Đà Nẵng